



shè xiàng shī

摄像师

noun · cameraman; videographer

Example Sentences

shè xiàng shī zhèng zài tiáo zhěng jìng tóu
摄像师正在调整镜头。

The cameraman is adjusting the lens.

zhè wèi shè xiàng shī pāi guò hěn duō zhù míng de jì lù piàn
这位摄像师拍过很多著名的纪录片。

This cameraman has filmed many famous documentaries.

Trace each character, then write the word on your own.

摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄
摄	摄	摄	摄	摄						
像	像	像	像	像	像	像	像	像	像	像
像	像	像	像	像						
师	师	师	师	师	师	师	师	师		